

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 %
- Tỷ lệ lợi ích : : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	TÊN ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	ĐỊA CHỈ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
14	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
15	Cửa hàng Phú Mỹ	126/11 Trường Chinh, Lạc Quang, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

7- Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 127 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 126 nhân viên)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

- Việc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 28/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

d) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

- + Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính

- + Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

- + Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

- + Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- + Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- + Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

Tất cả các chi phí trả trước được theo dõi chi tiết, được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;

+ Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

+ Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp , nguyên tắc nhất quán , thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính



23- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Đơn vị tính : Đồng Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	863.118.817	54.183.406
1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.986.045.189	6.480.353.924
Trong đó :		
+ Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	1.615.575.369	330.256.574
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	721.278.713	5.079.795.945
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	319.128.477	715.640.623
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 12	218.713.461	121.768.242
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông CN PN - PGD HM	73.163.355	73.201.754
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	6.363.123	127.609.374
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hóc Môn	26.993.632	27.138.375
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc SG	4.829.059	4.943.037
Cộng	3.849.164.006	6.534.537.330

02- Các khoản tương đương tiền		
(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM	0	13.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	0	3.042.166.667
Cộng	0	16.042.166.667

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	3.420.392.881	3.136.067.881	284.325.000	4.467.087.549	3.988.426.749	478.660.800
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Sàn Giao dịch Upcom tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng)	151.900.000.000	151.900.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	12.000.000.000	0	12.000.000.000	12.000.000.000	0	12.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	42.000.030.000	(853.575.657)	41.146.454.343	42.000.030.000	(657.371.102)	41.342.658.898
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải)	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	54.878.268.342	(1.653.575.657)	53.224.692.685	54.878.268.342	(1.457.371.102)	53.420.897.240

- Đầu tư vào Công ty con:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303075075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần 3 ngày 26 tháng 09 năm 2016 (Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ).

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

04- Phải thu khách hàng :

4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	1.696.347.000	2.009.147.000
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	325.808.455	498.086.330
- Các khách hàng của chợ thịt, khu pha lóc, kho mát	513.698.240	37.400.000
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	0	0
- Các khách hàng khác	88.497.999	62.015.999
Cộng	2.624.351.694	2.606.649.329
4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :	0	0

05- Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận Quý I-2017 Cty chợ phải nộp về	3.078.255.586	2.895.792.935
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.872.447.222	1.385.479.670
- Công ty Chợ thu hộ tiền cho thuê ô vựa	745.916.767	858.587.974
- Các khách hàng khác	218.353.778	136.271.722
Cộng	6.914.973.353	5.276.132.301

06- Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Hàng hóa :	7.216.096.069	(45.051.429)	5.774.668.700	(45.051.429)
Cộng	7.216.096.069	(45.051.429)	5.774.668.700	(45.051.429)
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	0	0	0	0

07- Tài sản dở dang dài hạn :

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	2.087.120.329	1.881.536.329
* Dự án Khu Dân cư 5 ha	87.753.690.996	87.719.743.269
* Tầng 4 dự án Trung tâm Thương mại	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	108.022.629.507	107.783.097.780
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	83.132.272	49.586.817
Cộng	83.132.272	49.586.817
Cộng Tài sản dở dang dài hạn	108.105.761.779	107.832.684.597

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	15.925.399.498	8.351.197.357	1.975.104.358	91.175.396	26.342.876.609
- Mua trong kỳ	0	0	0	38.900.000	38.900.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	15.925.399.498	8.351.197.357	1.975.104.358	130.075.396	26.381.776.609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.494.787.425	6.670.297.113	1.975.104.358	56.573.654	18.196.762.550
- Khấu hao trong kỳ	299.453.916	188.930.982	0	3.887.369	492.272.267
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	9.794.241.341	6.859.228.095	1.975.104.358	60.461.023	18.689.034.817
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.430.612.073	1.680.900.244	0	34.601.742	8.146.114.059
- Tại ngày cuối kỳ	6.131.158.157	1.491.969.262	0	69.614.373	7.692.741.792

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **7.291.283.965 đồng**

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp tác kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.961.961.378	0	0	0	1.961.961.378
- Khấu hao trong kỳ	80.255.457	0	0	0	80.255.457
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2.042.216.835	0	0	0	2.042.216.835
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.248.066.656	0	0	0	14.248.066.656
- Tại ngày cuối kỳ	14.167.811.199	0	0	0	14.167.811.199

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không có thể chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	62.172.463.101	0	0	62.172.463.101
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343		0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862		0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380		0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	39.389.064.516		0	39.389.064.516
Giá trị hao mòn lũy kế	32.221.289.965	368.959.503	0	32.590.249.468
- Nhà lồng chợ rau	6.624.489.458	131.612.373	0	6.756.101.831
- Nhà lồng chợ thịt	2.754.732.156	75.129.060	0	2.829.861.216
- Kho mát	1.847.551.496	87.885.642	0	1.935.437.138
- Cơ sở hạ tầng	20.994.516.855	74.332.428	0	21.068.849.283
Giá trị còn lại	29.951.173.136	0	368.959.503	29.582.213.633
- Nhà lồng chợ rau	6.536.747.885	0	131.612.373	6.405.135.512
- Nhà lồng chợ thịt	4.758.173.706	0	75.129.060	4.683.044.646
- Kho mát	261.703.884	0	87.885.642	173.818.242
- Cơ sở hạ tầng	18.394.547.661	0	74.332.428	18.320.215.233

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849 đồng**

* Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **488.023.401 đồng**

11- Chi phí trả trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

11.1 Ngắn hạn

	605.639.693	304.366.500
- Bảo hiểm nhà lồng chợ rau, chợ thịt	16.061.670	29.183.169
- Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu	11.586.750	19.782.000
- BH trách nhiệm công cộng, TN ô nhiễm các CHXD	32.727.273	45.000.000
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 02 Đông Thạnh.	48.000.000	0
- Trang bị bảng quảng cáo	438.080.669	149.501.332
- Thay lọc lường, vỏ trụ bơm	27.999.997	55.999.999
- Lắp đặt HT chiếu sáng Chợ ĐM	28.383.334	0
- Chi phí khác	2.800.000	4.900.000

11.2 Dài hạn

	7.285.131.335	7.653.258.206
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh	772.160.000	826.160.000
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.704.529.357	4.728.821.248
- Thay mới tole nhà lồng, trái nhựa đường chợ ĐM-NSTP HM	1.655.005.605	1.906.042.860
- Chi phí khác	153.436.373	192.234.098

Cộng chi phí trả trước
7.890.771.028
7.957.624.706
12- Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ	185.630.000	140.850.000
- Cty CP Dầu nhờn S.T.S	83.475.720	0
- Cty TNHH Huy Long	427.660.000	666.660.000
- Cty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	146.309.652	0
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc	128.362.207	128.362.207
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty Thoát nước Đô thị TP.HCM	0	163.622.800
- Phải trả cho đối tượng khác	206.893.620	225.602.757

Cộng
6.178.331.199
6.325.097.764
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp lũy kế từ đầu năm	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm	Cuối kỳ	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	492.244.955	1.223.247.540	1.580.709.208	0	134.783.287
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	356.639	986.013	1.027.971	0	314.681
- Thuế môn bài	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	0	92.227.620	92.227.620	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công)	0	39.476.185	531.137.567	453.612.736	0	117.001.016
- Tiền thuê đất - thuế nhà đất	0	0	1.255.043.496	0	0	1.255.043.496
CỘNG	0	532.077.779	3.120.642.236	2.145.577.535	0	1.507.142.480
13.2 Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.583.758	0	1.411.186.839	1.689.889.061	516.285.980	
CỘNG	237.583.758	0	1.411.186.839	1.689.889.061	516.285.980	0
TỔNG CỘNG	237.583.758	532.077.779	4.531.829.075	3.835.466.596	516.285.980	1.507.142.480

14- Các khoản phải trả khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Ngắn hạn	8.137.098.603	16.021.641.538
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Tiền mua cổ phiếu ESOP - CB.CNV	0	5.000.000.000
- Cty TNHH QL và KD Chợ ĐM-NSTP HM	7.143.543.641	10.039.336.576
- Các khoản phải trả khác	922.218.911	910.968.911
14.2 Dài hạn	53.022.323.712	53.172.323.712
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	1.810.000.000	1.960.000.000
- Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh (*)	50.949.105.879	50.949.105.879
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	263.217.833	263.217.833
Cộng các khoản phải trả khác	61.159.422.315	69.193.965.250

(*) Là khoản phải hoàn trả chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo ghi nhớ ngày 05/8/2015 với số tiền 5.000.000.000 đồng và số tiền còn lại là khoản đầu tư xây dựng dự án Khu dân cư 5 ha được chuyển từ Công ty CP Đầu tư và DV Khánh Hội. Ngày 30/12/2016, Công ty và Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh ký Hợp đồng nguyên tắc số 122/HTC-HĐ

15- Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn	280.136.365	135.181.819
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	32.727.272	32.727.272
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	207.500.000	83.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	25.909.093	5.454.547
15.2 Dài hạn	100.996.503.561	98.743.906.913
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	59.155.466.318	59.555.989.418
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	29.080.516.674	29.257.466.673
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios + Hầm đất	10.889.454.579	8.049.740.162
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.871.065.990	1.880.710.660
Cộng doanh thu chưa thực hiện	101.276.639.926	98.879.088.732

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :

a - Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	0	0

17- **Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	66.903.121.719	26.074.898.794	145.478.020.513
- Tăng vốn trong năm trước	52.500.000.000	15.736.617.582	67.773.359.116	136.009.976.698
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	19.822.014.750	19.822.014.750
- Chi cổ tức	0	0	11.025.000.000	11.025.000.000
- Giảm khác	0	52.500.000.000		52.500.000.000
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	30.139.739.301	63.001.243.160	198.140.982.461
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	30.139.739.301	63.001.243.160	198.140.982.461
- Tăng trong kỳ	5.000.000.000	0	0	5.000.000.000
- Lãi trong kỳ	0	0	9.324.826.586	9.324.826.586
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
- Chi cổ tức	0	0	3.300.000.000	3.300.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	30.139.739.301	67.026.069.746	207.165.809.047

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Bến Thành) :	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	78.757.000.000
Cộng	110.000.000.000	105.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.300.000.000	2.625.000.000
+ Chi năm 2015	0	2.625.000.000
+ Chi năm 2016	3.300.000.000	0

<i>d- Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	10.500.000

** Mệnh giá cổ phiếu* **10.000 đ/cổ phiếu** **10.000 đ/cổ phiếu**

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	30.139.739.301	30.139.739.301
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
Cộng	30.139.739.301	30.139.739.301

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

18- Nguồn kinh phí :

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

20- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	<u>Quý I - 2017</u>	<u>Quý I - 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	672.002.613.957	144.438.917.178	672.002.613.957	144.438.917.178
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	668.942.566.115	141.814.812.149	668.942.566.115	141.814.812.149
* Xăng dầu, nhớt các loại	668.137.259.744	141.061.154.878	668.137.259.744	141.061.154.878
* Hàng ăn uống	805.306.371	753.657.271	805.306.371	753.657.271
+ Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.249.774.743	1.833.631.930	2.249.774.743	1.833.631.930
* Cho thuê mặt bằng	2.249.774.743	1.833.631.930	2.249.774.743	1.833.631.930
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	810.273.099	790.473.099	810.273.099	790.473.099
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	400.523.100	400.523.100
* Chợ thịt	409.749.999	389.949.999	409.749.999	389.949.999
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	986.013	1.720.279	986.013	1.720.279
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	986.013	1.720.279	986.013	1.720.279
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	658.952.819.359	134.005.483.360	658.952.819.359	134.005.483.360
+ Xăng dầu, nhớt các loại	658.616.494.728	133.689.036.822	658.616.494.728	133.689.036.822
+ Hàng ăn uống	336.324.631	316.446.538	336.324.631	316.446.538
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	370.719.503	370.819.503	370.719.503	370.819.503
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	112.896.634	289.995.812	112.896.634	289.995.812
Cộng	659.436.435.496	134.666.298.675	659.436.435.496	134.666.298.675
	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	<u>Quý I - 2017</u>	<u>Quý I - 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.305.012.826	1.488.207.211	2.305.012.826	1.488.207.211
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	273.314.060	0	273.314.060	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.834.165.730	3.312.786.013	3.834.165.730	3.312.786.013
Cộng	6.412.492.616	4.800.993.224	6.412.492.616	4.800.993.224

		<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi vay		160.834.636	0	160.834.636	0
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		196.204.555	0	196.204.555	0
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		(194.335.800)	0	(194.335.800)	0
- Lỗ kinh doanh chứng khoán		31.352.500	0	31.352.500	0
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh		3.855.556	0	3.855.556	0
Cộng		197.911.447	0	197.911.447	0
6- Thu nhập khác (Mã số 31)		Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng		720.000.000	0	720.000.000	0
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu		1.909.091	0	1.909.091	0
- Các khoản thu khác		290.550	949.835	290.550	949.835
Cộng		722.199.641	949.835	722.199.641	949.835
7- Chi phí khác (Mã số 32)		Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
Cộng		0	0	0	0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :		<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
8.1 Chi phí bán hàng (mã số 25)		Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân công		2.536.779.204	2.458.771.212	2.536.779.204	2.458.771.212
- Chi phí vật liệu		13.261.891	11.988.977	13.261.891	11.988.977
- Chi phí công cụ, dụng cụ		52.847.726	64.911.624	52.847.726	64.911.624
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		479.533.632	458.676.711	479.533.632	458.676.711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		808.285.938	590.646.730	808.285.938	590.646.730
- Chi phí khác bằng tiền		41.984.941	87.324.581	41.984.941	87.324.581
Cộng		3.932.693.332	3.672.319.835	3.932.693.332	3.672.319.835
8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)		<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
		Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân công		1.817.751.966	1.600.434.611	1.817.751.966	1.600.434.611
- Chi phí vật liệu quản lý		21.053.728	22.569.591	21.053.728	22.569.591
- Chi phí công cụ, dụng cụ		55.473.400	43.433.000	55.473.400	43.433.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		92.994.092	91.661.406	92.994.092	91.661.406
- Thuế, phí và lệ phí		1.273.043.496	186.175.756	1.273.043.496	186.175.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.007.287.421	223.000.900	1.007.287.421	223.000.900
- Chi phí khác bằng tiền		565.662.398	543.978.535	565.662.398	543.978.535
Trong đó:					
- Thủ lao của HĐQT & Thư ký		189.000.000	102.000.000	189.000.000	102.000.000
- Thủ lao của Ban Kiểm Soát		66.000.000	33.000.000	66.000.000	33.000.000
- Chi phí khác		310.662.398	408.978.535	310.662.398	408.978.535
Cộng		4.833.266.501	2.711.253.799	4.833.266.501	2.711.253.799

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chi tiết gồm:	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.636.745	142.903.192	142.636.745	142.903.192
- Chi phí nhân công	4.354.531.170	4.059.205.823	4.354.531.170	4.059.205.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.487.227	919.297.620	941.487.227	919.297.620
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.815.573.359	813.647.630	1.815.573.359	813.647.630
- Chi phí khác bằng tiền	1.880.690.835	817.478.872	1.880.690.835	817.478.872
Cộng	9.134.919.336	6.752.533.137	9.134.919.336	6.752.533.137

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.736.013.425	8.189.267.649	10.736.013.425	8.189.267.649
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.680.079.230)	(3.069.936.580)	(3.680.079.230)	(3.069.936.580)
- Các khoản điều chỉnh tăng	154.086.500	242.849.433	154.086.500	242.849.433
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.834.165.730)	(3.312.786.013)	(3.834.165.730)	(3.312.786.013)
Thu nhập chịu thuế	7.055.934.195	5.119.331.069	7.055.934.195	5.119.331.069
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%	20%	20%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp (20%)	1.411.186.839	1.023.866.211	1.411.186.839	1.023.866.211
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.411.186.839	1.023.866.211	1.411.186.839	1.023.866.211

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý I - 2017	Quý I - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	0	0	0	0

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Thu tiền từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	196.229.731.931	0
<u>Cộng</u>	<u>196.229.731.931</u>	<u>0</u>

2- Trả tiền nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả tiền nợ gốc vay theo khế ước thông thường	196.229.731.931	0
<u>Cộng</u>	<u>196.229.731.931</u>	<u>0</u>

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán:

3- Thông tin các bên liên quan :

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
3	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con

	Quý I - 2017	Quý I - 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	3.834.165.730	3.312.786.013	3.834.165.730	3.312.786.013
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	755.910.144	2.970.346.448	755.910.144	2.970.346.448
Cần trừ nợ phải trả với LN				
- QIV-2016 công ty chợ phải nộp	2.895.792.935	0	2.895.792.935	0
- Phải thu tiền cho thuê ô vừa thu hộ	1.642.037.700	1.762.095.440	1.642.037.700	1.762.095.440
- Đã thu tiền cho thuê ô vừa thu hộ	1.738.288.530	1.796.404.975	1.738.288.530	1.796.404.975
+ Doanh thu	14.927.615	16.019.049	14.927.615	16.019.049
+ Giá vốn	1.760.000	1.860.000	1.760.000	1.860.000
+ Chi phí	13.167.615	14.159.049	13.167.615	14.159.049

Số dư cuối kỳ với Công ty con

- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	3.078.255.586	3.033.241.693
- Phải thu tiền cho thuê ô vừa còn phải thu hộ	1.078.115.007	1.227.239.759
- Phải trả tiền công ty chợ	7.143.543.641	0

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý I-2017)

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Tổng cộng
Năm nay	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	668.137.259.744	3.054.095.101	810.273.099	672.001.627.944
Giá vốn hàng bán	658.729.391.362	336.324.631	370.719.503	659.436.435.496
Lãi gộp	9.407.868.382	2.717.770.470	439.553.596	12.565.192.448
Năm trước	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.061.154.878	2.585.568.922	790.473.099	144.437.196.899
Giá vốn hàng bán	133.979.032.634	316.446.538	370.819.503	134.666.298.675
Lãi gộp	7.082.122.244	2.269.122.384	419.653.596	9.770.898.224

5- Những thông tin bổ sung khác

5.1 - Tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư tài chính	155.036.067.881	135.788.426.749
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.849.164.006	22.576.703.997
Phải thu khách hàng	2.596.251.694	2.578.549.329
Các khoản phải thu khác	6.914.973.353	5.276.132.301
Cộng	168.396.456.934	166.219.812.376
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn và dài hạn	2.000.000.000	0
Phải trả cho người bán	6.178.331.199	6.325.097.764
Phải trả khác	61.159.422.315	69.193.965.250
Cộng	69.337.753.514	75.519.063.014

5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

- **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình cộ liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

5.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0	0
Phải trả cho người bán	6.178.331.199	0	6.178.331.199
Các khoản phải trả khác	8.137.098.603	53.022.323.712	61.159.422.315
Cộng	14.315.429.802	53.022.323.712	67.337.753.514
Số đầu năm			
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0	0
Phải trả cho người bán	6.325.097.764	0	6.325.097.764
Các khoản phải trả khác	16.021.641.538	53.172.323.712	69.193.965.250
Cộng	22.346.739.302	53.172.323.712	75.519.063.014

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2017 của Công ty là **9.324.826.586 đồng, tăng 30,14%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động bán lẻ xăng dầu tăng 56,05% so với cùng kỳ năm trước, là do sản lượng bán ra tăng 13,33% so với cùng kỳ năm trước đồng thời thù lao bán hàng của các đơn vị đầu mối cũng cao hơn.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 29,44% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và từ hoạt động đầu tư tại công ty con (Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn) nộp về chủ sở hữu.
- Mặc khác, trong kỳ phát sinh thu nhập bất thường từ khoản thu phạt vi phạm hợp đồng của đối tác.

7- Những thông tin khác

Ngày 17 tháng 03 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tăng vốn điều lệ từ 105 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng, nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu Esop.

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Private



Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MY

NGUYỄN THỊ THU VÂN

VÕ THI KIM NGÂN

LÊ VĂN MY